

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 44

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

- Trụ sở chính: Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam.
- Điện thoại: 0297 3 862 113
- Fax: 0297 3 866 080

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu,....

Hoạt động chính của Công ty trong năm như sau: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Sản xuất và kinh doanh gạo; Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch	
Ông Đặng Hồng Toàn	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Võ Văn Tân	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Duy An	Thành viên	
Bà Võ Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Phùng Phương Quang	Thành viên	
Ông Trịnh Quốc Việt	Thành viên	
Ông Đặng Văn Lành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Phạm Ngọc Tấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025)
Ông Phạm Văn Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Võ Thái Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025)

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	Trưởng ban	
Ông Trần Công Tâm	Kiểm soát viên	
Ông Trần Hữu Nghị	Kiểm soát viên	
Ông Võ Chí Công	Kiểm soát viên	
Ông Nguyễn Văn Thông	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025)
Bà Lý Thu Diễm	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Văn Lành	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Duy An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Võ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Đặng Văn Lành	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



ĐẶNG VĂN LÀNH

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 188/2026/BCKT-HCM.00878

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.001.423.954.646	873.058.187.935
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.392.638.564	33.684.491.496
Tiền	111		22.392.638.564	33.424.491.496
Các khoản tương đương tiền	112		-	260.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.505.778.615	56.711.262.630
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	17.505.778.615	56.711.262.630
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271.022.462.310	147.188.968.337
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	220.989.020.144	106.455.500.894
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	37.060.443.062	25.817.850.595
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	15.658.085.386	18.000.279.493
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.723.630.464)	(3.161.509.464)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.544.182	76.846.819
Hàng tồn kho	140	5.7	630.726.204.832	617.044.325.810
Hàng tồn kho	141		632.601.004.890	617.044.325.810
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.874.800.058)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		59.776.870.325	18.429.139.662
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	2.393.827.825	2.215.661.716
Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.813.747.434	13.972.036.403
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	3.569.295.066	2.241.441.543
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		388.286.694.363	409.293.401.411
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		249.430.106.934	267.143.965.783
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	140.528.821.615	156.726.567.596
Nguyên giá	222		514.270.095.593	515.674.959.829
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(373.741.273.978)	(358.948.392.233)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	108.901.285.319	110.417.398.187
Nguyên giá	228		120.220.299.589	120.220.299.589
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.319.014.270)	(9.802.901.402)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		20.275.924.021	20.120.905.877
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	20.275.924.021	20.120.905.877
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	101.826.448.888	105.348.089.374
Đầu tư vào công ty con	251		46.037.000.000	46.037.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		76.882.451.690	76.882.451.690
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.673.949.011	11.673.949.011
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.766.951.813)	(29.245.311.327)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		16.754.214.520	16.680.440.377
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	16.754.214.520	16.680.440.377
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.389.710.649.009	1.282.351.589.346

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		978.674.968.748	878.875.984.253
Nợ ngắn hạn	310		978.674.968.748	878.875.984.253
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	65.991.269.488	58.518.295.516
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	71.919.908.393	42.624.326.751
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.751.598.748	268.501.054
Phải trả người lao động	314		25.083.139.677	22.257.235.246
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.588.819.586	8.013.347.453
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	28.521.249.068	27.895.427.992
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	779.290.029.845	719.124.302.922
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	528.953.943	174.547.319
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		411.035.680.261	403.475.605.093
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	411.035.680.261	403.475.605.093
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.280.093.269	19.006.869.896
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.017.256.992	19.730.405.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.017.256.992	19.730.405.197
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.389.710.649.009	1.282.351.589.346



HUỲNH KIM OANH
Người lập biểu



LÊ THỊ THỦY
Kế toán trưởng



ĐẶNG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.392.040.910.472	4.959.946.685.533
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.620.928.439	11.249.829.235
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.379.419.982.033	4.948.696.856.298
Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.150.691.406.339	4.753.750.706.406
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		228.728.575.694	194.946.149.892
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	25.370.700.925	28.159.695.566
Chi phí tài chính	22	6.4	38.131.813.024	41.587.506.716
Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.847.099.947	36.206.341.644
Chi phí bán hàng	25	6.5	135.589.150.616	116.947.569.077
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	48.151.678.820	48.950.863.470
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.226.634.159	15.619.906.195
Thu nhập khác	31	6.7	1.129.773.517	8.052.681.759
Chi phí khác	32	6.8	2.442.490.066	168.321.875
Lợi nhuận khác	40		(1.312.716.549)	7.884.359.884
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.913.917.610	23.504.266.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	5.896.660.618	3.773.860.882
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.017.256.992	19.730.405.197



HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu



LÊ THỊ THÙY
Kế toán trưởng



ĐẶNG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		30.913.917.610	23.504.266.079
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		20.061.043.764	21.029.457.523
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		4.958.561.544	(739.785.356)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		148.257.673	494.633.651
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.605.159.658)	(11.710.296.821)
Chi phí lãi vay	06		29.847.099.947	36.206.341.644
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.323.720.880	68.784.616.720
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(165.284.815.271)	(23.729.401.102)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.556.679.080)	(32.344.469.193)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38.205.620.994	10.752.815.712
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		414.423.384	594.744.351
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(29.847.099.947)	(36.206.341.644)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.373.430.664)	(7.805.496.857)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.963.242.000)	(2.159.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(101.081.501.704)	(22.112.712.013)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.168.566.695)	(4.711.118.214)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		109.545.454	9.488.501.683
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(74.604.559.401)	(93.143.935.184)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		113.810.043.416	52.461.334.986
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		75.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.988.014.204	6.653.517.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.209.476.978	(29.251.698.877)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	5.036.916.431.662	4.843.762.570.504
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.976.750.704.739)	(4.811.310.301.605)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.589.533.200)	(14.687.406.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.576.193.723	17.764.862.760
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.295.831.003)	(33.599.548.130)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.684.491.496	67.281.160.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.978.071	2.878.674
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	22.392.638.564	33.684.491.496

HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu

LÊ THỊ THÙY
Kế toán trưởng



ĐẶNG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu,....

Hoạt động chính của Công ty trong năm như sau: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Sản xuất và kinh doanh gạo; Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa,....

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 05 chi nhánh, một công ty con và ba công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C đường Nguyễn Trung Trực, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, Xã Thạnh Hưng, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Chi nhánh kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, khu phố 1, đường Phan Đình Phùng, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Số 26 đường Lê Lợi, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	98,03%	98,03%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%	38,08%
- Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Số 599-601-603 đường 3 tháng 2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Số 30, đường Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tổng số nhân viên của Công ty là 549 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 561 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	15 – 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.



4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mướn tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá trị phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi. Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi bù trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cổ đông lớn
Quỹ Đầu tư Phát triển Kiên Giang	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	Công ty là cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	633.188.085	976.438.649
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND	18.324.164.330	30.561.202.638
+ USD (*)	3.418.840.808	1.872.485.504
+ EUR (*)	16.445.341	14.364.705
Các khoản tương đương tiền - VND	-	260.000.000
	22.392.638.564	33.684.491.496

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD	131.118,65	3.418.840.808
+ EUR	541,44	16.445.341
		3.435.286.149

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	17.505.778.615	56.711.262.630
	17.505.778.615	56.711.262.630

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2025 VND
Ngân hàng BIDV	6 tháng	18/02/2026	4,80%	17.505.778.615
				17.505.778.615

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang		180.800.000	-
Phải thu các khách hàng khác			
Công ty TNHH Nam Việt Gạo		32.760.000.000	-
Kingfields Rice Solutions Inc	1.814.400,00	47.314.108.800	-
I Schroeder KG (GmbHCo)	1.031.428,50	26.896.560.995	7.268.449.848
Pajson Trading Dmcc Gold Tower		-	14.599.022.206
Moi International (Singapore) Pte., Ltd		-	12.865.384.500
Các khách hàng khác (*)		113.837.550.349	71.722.644.340
		220.989.020.144	106.455.500.894

(*) Trong đó số nguyên tệ là 3.173.826,19 USD tương ứng với 82.763.865.559 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	237.654.000	357.610.000
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH 2TV XNK Lương thực Vinh Phát	4.998.000.000	-
Công ty TNHH Nam Lâm Sơn	4.199.821.740	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Trí Mai	1.690.000.000	2.801.500.000
Bà Nguyễn Thị Thúy An	-	2.778.921.002
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại - Sản xuất - Xây dựng Đông Mê Kông	3.869.283.565	3.869.283.565
Công ty Cổ phần Chế biến Lương thực Sao Mới	4.379.600.000	764.100.000
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
Các nhà cung cấp khác	15.036.083.757	12.596.436.028
	37.060.443.062	25.817.850.595

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang – Phải thu khác	10.147.743.339	-	10.433.943.339	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang - Phải thu cổ tức	3.878.015.000	-	3.878.015.000	-
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang - Phải thu cổ tức	-	-	492.400.000	-
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Các đối tượng khác - Phải thu khác	1.632.327.047	-	3.195.921.154	-
	15.658.085.386	-	18.000.279.493	-

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tại ngày 01/01/2025			
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	Trên 3 năm	2.650.000.000	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	511.509.464	-
		3.161.509.464	-
Tại ngày 31/12/2025			
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	Trên 3 năm	2.650.000.000	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	73.630.464	-
		2.723.630.464	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ trả trước người bán VND	Nợ phải thu khách hàng VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	(2.650.000.000)	(511.509.464)	(3.161.509.464)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	437.879.000	437.879.000
Tại ngày 31/12/2025	(2.650.000.000)	(73.630.464)	(2.723.630.464)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	38.395.667.828	-	32.607.106.054	-
Nguyên liệu, vật liệu	62.563.339.741	-	146.090.584.637	-
Công cụ, dụng cụ	360.958.758	-	1.464.739.896	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	374.516.982.603	-	362.856.646.872	-
Thành phẩm	37.599.355.205	-	36.441.499.648	-
Hàng hóa	114.639.653.449	(1.874.800.058)	37.583.748.703	-
Hàng gửi đi bán	4.525.047.306	-	-	-
	632.601.004.890	(1.874.800.058)	617.044.325.810	-

(*) Chi phí đầu tư thực hiện dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu Đô thị mới 67,5ha khu phố 9, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc theo quyết định số 2603/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của UBND tỉnh Kiên Giang (nay là Đặc khu Phú Quốc tỉnh An Giang).

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ	220.112.615	107.693.521
Chi phí bảo hiểm	144.822.771	445.983.272
Chi phí sửa chữa tài sản	290.452.083	379.485.431
Chi phí thuê đất	524.038.897	-
Chi phí khác	1.214.401.459	1.282.499.492
	2.393.827.825	2.215.661.716

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	3.899.769.560	4.041.491.949
Chi phí thuê đất	10.205.877.160	11.091.042.754
Chi phí khác	2.648.567.800	1.547.905.674
	16.754.214.520	16.680.440.377

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.9	Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình						Cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>							
Tại ngày 01/01/2025	274.358.493.573	197.857.440.553	42.342.190.106		1.116.835.597		515.674.959.829
Mua sắm trong năm	500.869.917	668.643.889	-		186.894.276		1.356.408.082
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	990.776.833	-		-		990.776.833
Thanh lý, nhượng bán	(2.943.185.345)	(520.668.679)	(288.195.127)		-		(3.752.049.151)
Tăng khác	-	23.378.906	-		43.718.182		67.097.088
Giảm khác	(67.097.088)	-	-		-		(67.097.088)
Tại ngày 31/12/2025	271.849.081.057	199.019.571.502	42.053.994.979		1.347.448.055		514.270.095.593
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Tại ngày 01/01/2025	165.422.686.263	152.536.318.122	39.872.552.251		1.116.835.597		358.948.392.233
Khấu hao trong năm	8.790.440.599	8.649.167.588	1.064.191.301		41.131.408		18.544.930.896
Thanh lý, nhượng bán	(2.943.185.345)	(520.668.679)	(288.195.127)		-		(3.752.049.151)
Tăng khác	884.028.519	825.263.247	-		-		1.709.291.766
Giảm khác	-	-	(1.690.859.053)		(18.432.713)		(1.709.291.766)
Tại ngày 31/12/2025	172.153.970.036	161.490.080.278	38.957.689.372		1.139.534.292		373.741.273.978
<i>Giá trị còn lại</i>							
Tại ngày 01/01/2025	108.935.807.310	45.321.122.431	2.469.637.855		-		156.726.567.596
Tại ngày 31/12/2025	99.695.111.021	37.529.491.224	3.096.305.607		207.913.763		140.528.821.615
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
Tại ngày 01/01/2025	30.139.661.272	62.942.127.680	30.888.836.883		949.395.597		124.920.021.432
Tại ngày 31/12/2025	33.320.351.109	66.894.758.944	32.101.955.290		1.009.395.597		133.326.460.940
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:							
Tại ngày 01/01/2025	108.935.807.310	45.321.122.431	2.469.637.855		-		156.726.567.596
Tại ngày 31/12/2025	99.695.111.021	37.529.491.224	3.096.305.607		207.913.763		140.528.821.615

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	120.190.299.589	30.000.000	120.220.299.589
Tại ngày 31/12/2025	120.190.299.589	30.000.000	120.220.299.589
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	9.772.901.402	30.000.000	9.802.901.402
Khấu hao trong năm	1.516.112.868	-	1.516.112.868
Tại ngày 31/12/2025	11.289.014.270	30.000.000	11.319.014.270
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	110.417.398.187	-	110.417.398.187
Tại ngày 31/12/2025	108.901.285.319	-	108.901.285.319

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2025	-	30.000.000	30.000.000
Tại ngày 31/12/2025	-	30.000.000	30.000.000

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2025	110.417.398.187	-	110.417.398.187
Tại ngày 31/12/2025	108.901.285.319	-	108.901.285.319

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển chi phí trong năm VND	31/12/2025 VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	(660.000.000)	-
Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên (*)	18.103.503.753	-	-	(6.363.636)	18.097.140.117
Xí nghiệp Gạo Giồng Riêng	990.776.833	-	(990.776.833)	-	-
Công trình khác	366.625.291	2.959.002.500	-	(1.146.843.887)	2.178.783.904
	20.120.905.877	2.959.002.500	(990.776.833)	(1.813.207.523)	20.275.924.021

(*) Dự án đầu tư xây dựng Khu kinh doanh bán hàng miễn thuế, kho ngoại quan, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên được chấm dứt hoạt động dự án và trả lại đất theo Thông báo số 16/TB-BQLKKT ngày 7/02/2024 về việc chấm dứt hoạt động của dự án và Quyết định số 34/QĐ-BQLKKT ngày 21/03/2024 về việc thu hồi đất dự án của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang. Hiện nay, UBND tỉnh An Giang đã thống nhất đề xuất của Sở Tài chính và các sở ban ngành về việc thực hiện tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất An Giang để hoàn trả chi phí đã đầu tư vào dự án cho Công ty theo Thông báo số 382/TB-VP ngày 23/8/2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.12 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	46.037.000.000	(23.263.740.130)		(25.498.869.564)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	46.037.000.000	(23.263.740.130)	(*)	(25.498.869.564)
Đầu tư vào công ty liên kết	76.882.451.690	-		-
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	19.568.463.690	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	3.752.088.000	-	(*)	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	53.561.900.000	-	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.673.949.011	(9.503.211.683)		(3.746.441.763)
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)	(3.244.164.000)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	(5.756.769.920)	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang	502.277.763	(502.277.763)	(*)	(502.277.763)
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	28.945.920	-	(*)	-
	134.593.400.701	(32.766.951.813)		134.593.400.701 (29.245.311.327)

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 của các khoản đầu tư này.

Công ty con:

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang: kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty sở hữu 4.603.700 cổ phần chiếm 97,91% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp. Công ty sở hữu 775.603 cổ phần chiếm 38,08% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty sở hữu 246.200 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

HỒ SƠ
TÀI CHÍNH
TOÁN
HÀNG
05

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính như sau

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tại ngày 01/01/2025	(29.245.311.327)	(29.950.691.263)
Trích lập dự phòng	(5.756.769.920)	-
Hoàn nhập dự phòng	2.235.129.434	705.379.936
Tại ngày 31/12/2025	(32.766.951.813)	(29.245.311.327)

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	37.669.999.000	37.669.999.000	-	-
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	4.829.020.049	4.829.020.049	6.779.128.094	6.779.128.094
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	7.274.788.950	7.274.788.950	26.977.474.870	26.977.474.870
Các nhà cung cấp khác (*)	16.217.461.489	16.217.461.489	24.761.692.552	24.761.692.552
	65.991.269.488	65.991.269.488	58.518.295.516	58.518.295.516

(*) Trong đó, số dư ngoại tệ 34.803,51 USD, với tổng giá trị 962.589.375 VND

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>			
Công ty Cổ phần Nông lâm sản Kiên Giang		19.315.252.483	19.315.252.483
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát		11.668.477.800	11.668.477.800
Varnavas	305.791,50	7.974.124.946	3.569.986.380
Vjrr Rice Corporation	288.360,00	7.519.563.720	-
Bbgm Rice Mill And Enterprices Corp	285.552,00	7.446.339.504	-
Các khách hàng khác (*)		17.996.149.940	8.070.610.088
		71.919.908.393	42.624.326.751

(*) Trong đó số nguyên tệ là 621.018,70 USD tương ứng với 16.194.304.640 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.15 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm			31/12/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Tăng khác VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	(1.206.209.834)	-	-	-	-	(1.206.209.834)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	(652.146.927)	-	(652.146.927)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	-	-	168.501.054	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.032.530.518)	5.896.660.618	1.788.657.800	(5.373.430.664)	1.279.357.236	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(2.701.191)	1.448.635.427	-	(1.242.193.778)	203.740.458	-
Thuế tài nguyên	100.000.000	-	8.472.000	-	(8.472.000)	100.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	4.394.799.556	-	(6.105.737.861)	-	(1.710.938.305)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.446.659	-	(11.446.659)	-	-
	268.501.054	(2.241.441.543)	11.760.014.260	1.788.657.800	(13.393.427.889)	1.751.598.748	(3.569.295.066)

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.913.917.610	23.504.266.079
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.281.318.526	1.646.097.331
+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	4.281.318.526	1.646.097.331
- Thu nhập không chịu thuế TNDN	(13.134.964.273)	(6.369.727.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.838.015.000)	(6.369.727.000)
+ Hoàn nhập tiền trích trước chi phí	(7.296.949.273)	-
Thu nhập chịu thuế	22.060.271.863	18.780.636.410
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	4.412.054.373	3.756.127.282
Thuế TNDN những năm trước chuyển sang	1.484.606.245	17.733.600
Tổng thuế TNDN phải nộp	5.896.660.618	3.773.860.882

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí tiền thuê đất	-	7.323.031.224
Trích trước chi phí xuất khẩu	4.067.998.208	-
Trích trước các chi phí khác	1.520.821.378	690.316.229
	5.588.819.586	8.013.347.453

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
Công ty TNHH Thương mại Kiên An Phú - Phải trả khác	1.840.915.227	1.840.915.227
Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang - Phải trả khác	1.300.324.757	1.300.324.757
Công ty TNHH MTV Phát triển Đầu tư ECB - Phải trả khác	17.505.778.615	16.711.262.630
Các đối tượng khác - Phải trả khác	1.673.207.828	1.841.902.737
	28.521.249.068	27.895.427.992

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác				
Ngân hàng BIDV (1)	377.138.755.876	377.138.755.876	302.605.813.971	302.605.813.971
Ngân hàng Vietcombank (2)	309.154.639.742	309.154.639.742	246.888.624.784	246.888.624.784
Ngân hàng VIB (3)	26.092.693.778	26.092.693.778	93.673.583.376	93.673.583.376
Ngân hàng VPB (4)	19.887.663.560	19.887.663.560	36.538.269.431	36.538.269.431
Ngân hàng MBB (5)	47.016.276.889	47.016.276.889	39.418.011.360	39.418.011.360
	779.290.029.845	779.290.029.845	719.124.302.922	719.124.302.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/679505/HĐTDHM, ngày 09/07/2025 có tổng hạn mức vay là 420.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay từ 3 tháng đến 5 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 377.138.755.876 VND.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho vay theo hạn mức như sau:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0083/25/0091/RG/DHOP ngày 10/09/2025, có tổng hạn mức vay là 350.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay là 3 - 5 tháng, lãi suất đến ngày 31/12/2025 từ 5% đến 6,4%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản cố định của đơn vị, số dư tại ngày 31/12/2025 là 107.237.680.448 VND.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0085/25/0361/RG/GAO ngày 10/09/2025, có tổng hạn mức vay là 150.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo của Công ty, thời hạn vay từ 3 tháng đến 4 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 từ 5,5%/năm đến 6,4%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 68.196.161.849 VND.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0084/25/0341/RG/XDAU ngày 10/09/2025, có tổng hạn mức vay là 350.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu của Công ty, thời hạn vay từ 3 tháng đến 4 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 từ 6%/năm đến 6,4%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 133.720.797.445 VND.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng Tín dụng 1048088.24 ngày 11/12/2024 có tổng hạn mức vay là 300.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay là 4 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 từ 5,5%/năm đến 6%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 26.092.693.778 VND.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay CLC-54437-01 ngày 20/08/2025 có tổng hạn mức vay là 300.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay là 3 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 là 6,5%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 19.887.663.560 VND.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng 288696.25.451.593971.TD ngày 28/03/2025 có tổng hạn mức vay là 200.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo và chế biến thực phẩm đóng hộp của Công ty, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 từ 5,55%/năm đến 7%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 47.016.276.889 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2025 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2025 VND
Vay ngân hàng	719.124.302.922	5.036.916.431.662	(4.976.750.704.739)	779.290.029.845
	719.124.302.922	5.036.916.431.662	(4.976.750.704.739)	779.290.029.845

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	174.547.319	354.868.836
Trích lập quỹ trong năm	1.817.648.624	1.978.858.483
Chi quỹ trong năm	(1.463.242.000)	(2.159.180.000)
Tại ngày 31 tháng 12	528.953.943	174.547.319

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	364.738.330.000	15.884.549.685	19.788.584.833	400.411.464.518
Lãi trong năm	-	-	19.730.405.197	19.730.405.197
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.978.858.483)	(1.978.858.483)
Trích lập quỹ	-	3.122.320.211	(3.122.320.211)	-
Chi thưởng người lao động, Ban quản lý điều hành và các khoản khác	-	-	(3.745.256.239)	(3.745.256.239)
Chia cổ tức	-	-	(10.942.149.900)	(10.942.149.900)
Tại ngày 31/12/2024	364.738.330.000	19.006.869.896	19.730.405.197	403.475.605.093
Tại ngày 01/01/2025	364.738.330.000	19.006.869.896	19.730.405.197	403.475.605.093
Lãi trong năm	-	-	25.017.256.992	25.017.256.992
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.367.648.624)	(2.367.648.624)
Trích lập quỹ	-	2.273.223.373	(2.273.223.373)	-
Trích thưởng người quản lý, điều hành	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(14.589.533.200)	(14.589.533.200)
Tại ngày 31/12/2025	364.738.330.000	21.280.093.269	25.017.256.992	411.035.680.261

5.20.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2025			01/01/2025		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ
Vốn góp Nhà nước	178.865.780.000	17.886.578	49,04%	178.865.780.000	17.886.578	49,04%
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	91.184.590.000	9.118.459	25,00%	91.184.590.000	9.118.459	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	5.083.913	13,94%	50.839.130.000	5.083.913	13,94%
Quỹ Đầu tư Phát triển Kiên Giang	36.473.830.000	3.647.383	10,00%	36.473.830.000	3.647.383	10,00%
Các cổ đông khác	7.375.000.000	737.500	2,02%	7.375.000.000	737.500	2,02%
	364.738.330.000	36.473.833	100%	364.738.330.000	36.473.833	100%

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết số 63/NQ-KTC-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông như sau:

	VND
Cổ tức chia cho Cổ đông	14.589.533.200
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.273.223.373
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.367.648.624
Trích thưởng Người quản lý, điều hành	500.000.000
	19.730.405.197

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	131.118,65	74.164,86
- Euro (EUR)	541,44	550,72

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
6.1.1 Tổng doanh thu	5.392.040.910.472	4.959.946.685.533
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	5.380.232.586.902	4.950.384.226.348
Doanh thu khác	11.808.323.570	9.562.459.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.620.928.439	11.249.829.235
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	52.573.375	-
Giảm giá hàng bán	73.790.922	308.218.037
Hàng bán bị trả lại	12.494.564.142	10.941.611.198
Doanh thu thuần	5.379.419.982.033	4.948.696.856.298

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 9.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng bán	5.148.816.606.281	4.753.750.706.406
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.874.800.058	-
	5.150.691.406.339	4.753.750.706.406

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	1.657.599.204	1.447.195.352
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.838.015.000	6.369.727.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.875.086.721	20.342.773.214
	25.370.700.925	28.159.695.566

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	29.847.099.947	36.206.341.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.763.072.591	6.086.545.008
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	3.521.640.486	(705.379.936)
	38.131.813.024	41.587.506.716

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	29.992.011.890	25.158.573.662
Chi phí vận chuyển bốc xếp	32.010.491.880	4.905.254.235
Chi phí xuất khẩu	41.750.779.385	35.347.889.915
Chi phí bán hàng khác	31.835.867.461	51.535.851.265
	135.589.150.616	116.947.569.077

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.306.239.881	27.038.219.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.251.969.546	9.504.963.517
Chi phí quản lý khác	13.593.469.393	12.407.680.804
	48.151.678.820	48.950.863.470

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	109.545.454	3.893.374.468
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định</i>	<i>109.545.454</i>	<i>9.488.501.683</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	<i>-</i>	<i>(5.595.127.215)</i>
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	-	3.995.704.815
Thu nhập khác	1.020.228.063	163.602.476
	1.129.773.517	8.052.681.759

6.8 Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	1.880.513.530	-
Chi phí bồi thường hợp đồng	527.131.450	160.365.873
Chi phí khác	34.845.086	7.956.002
	2.442.490.066	168.321.875

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	816.347.433.106	877.460.281.666
Chi phí nhân công	96.322.974.570	98.927.054.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.061.043.764	21.029.457.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.240.283.330	76.768.634.992
Chi phí khác	39.895.015.599	39.733.859.062
	1.064.866.750.369	1.113.919.287.968

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.036.916.431.662	4.843.762.570.504

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.976.750.704.739	4.811.310.301.605

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	779.290.029.845	-	779.290.029.845
Phải trả người bán	65.991.269.488	-	65.991.269.488
Phải trả khác và chi phí phải trả	34.110.068.654	-	34.110.068.654
	879.391.367.987	-	879.391.367.987
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	719.124.302.922	-	719.124.302.922
Phải trả người bán	58.518.295.516	-	58.518.295.516
Phải trả khác và chi phí phải trả	35.908.775.445	-	35.908.775.445
	813.551.373.883	-	813.551.373.883

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định và hàng tồn kho của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 (xem tại thuyết minh 5.7, 5.9 và 5.10).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	220.989.020.144	106.455.500.894	220.915.389.680	105.943.991.430
Các khoản phải thu khác	15.658.085.386	18.000.279.493	15.658.085.386	18.000.279.493
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.179.727.626	68.385.211.641	29.179.727.626	68.385.211.641
Tiền	22.392.638.564	33.424.491.496	22.392.638.564	33.424.491.496
	288.219.471.720	226.265.483.524	288.145.841.256	225.753.974.060
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	779.290.029.845	719.124.302.922	779.290.029.845	719.124.302.922
Phải trả người bán	65.991.269.488	58.518.295.516	65.991.269.488	58.518.295.516
Phải trả khác	34.110.068.654	35.908.775.445	34.110.068.654	35.908.775.445
	879.391.367.987	813.551.373.883	879.391.367.987	813.551.373.883

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền lương và thưởng	4.032.364.834	5.851.544.145
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị	2.414.144.754	3.946.466.211
Ông Nguyễn Thanh Tung	670.555.450	886.508.196
Ông Võ Văn Tân	78.808.696	53.608.696
Ông Phạm Văn Hoàng	277.893.436	773.423.271
Ông Nguyễn Duy An (Kiêm Phó Tổng Giám đốc)	586.318.761	688.033.320
Ông Võ Thái Sơn	106.640.954	47.608.696
Bà Võ Thị Hương Giang (Kiêm Phó Tổng Giám đốc)	586.318.761	688.033.320
Ông Phùng Phương Quang	107.608.696	47.608.696
Ông Trịnh Quốc Việt	107.608.696	47.608.696
Ông Đặng Văn Lành (Kiêm Tổng Giám đốc)	633.038.761	714.033.320
Ông Đặng Hồng Toàn	58.800.000	-
Ông Phạm Ngọc Tấn	967.742	-
Ban Kiểm soát	1.065.901.319	1.191.044.614
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	511.318.761	673.033.320
Ông Trần Công Tâm	66.739.130	30.739.130
Bà Lý Thu Diễm	66.158.485	30.739.130
Ông Trần Hữu Nghị	66.739.130	30.739.130
Ông Võ Chí Công	354.365.168	425.793.904
Ông Nguyễn Văn Thông	580.645	-
Ban Tổng Giám đốc	552.318.761	714.033.320
Ông Nguyễn Thành Công	552.318.761	714.033.320

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ		
- Mua hàng	2.318.463	558.976.370
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn		
- Mua hàng	9.747.070.744	18.582.704.576
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang		
- Mua hàng	4.274.669.452	28.221.947.024
- Bán hàng	186.894.021	-
- Nhận cổ tức	1.960.000.000	1.960.000.000
- Thu tiền thuê đất	503.203.125	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang		
- Nhận cổ tức	3.878.015.000	3.877.991.000
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang		
- Bán hàng	-	24.388.997
- Mua hàng	33.024.290	17.888.711
- Nhận cổ tức	492.400.000	492.424.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang		
- Thuê tài sản	258.727.252	327.272.736
- Bán hàng	64.270.237	89.547.274
- Mua hàng	604.691.157	508.093.648
- Thu tiền góp vốn	75.000.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc		
- Mua hàng	2.499.996	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang		
- Phải thu thương mại	180.800.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ		
- Phải thu khác	10.147.743.339	10.433.943.339
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang		
- Phải thu cổ tức	-	492.400.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang		
- Phải thu cổ tức	3.878.015.000	3.878.015.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn		
- Trả trước cho người bán	237.654.000	357.610.000

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Năm 2025	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.859.367.086.007	3.520.052.896.026	5.379.419.982.033
Chi phí phân bổ	(1.780.308.305.191)	(3.370.383.101.148)	(5.150.691.406.339)
Kết quả kinh doanh bộ phận	79.058.780.816	149.669.794.878	228.728.575.694
Chi phí không phân bổ			(183.740.829.436)
Doanh thu hoạt động tài chính			25.370.700.925
Chi phí hoạt động tài chính			(38.131.813.024)
Thu nhập khác			1.129.773.517
Chi phí khác			(2.442.490.066)
Lợi nhuận trước thuế			30.913.917.610
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(5.896.660.618)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			25.017.256.992
Vào ngày 31/12/2025			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	156.974.535.354	63.940.854.326	220.915.389.680
Tài sản không phân bổ			1.168.795.259.329
Tổng tài sản			1.389.710.649.009
Nợ phải trả không phân bổ			978.674.968.748
Tổng nợ phải trả			978.674.968.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025



Năm 2024	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.519.468.046.800	3.429.228.809.498	4.948.696.856.298
Chi phí phân bổ	(1.459.610.986.606)	(3.294.139.719.800)	(4.753.750.706.406)
Kết quả kinh doanh bộ phận	59.857.060.194	135.089.089.698	194.946.149.892
Chi phí không phân bổ			(165.898.432.547)
Doanh thu hoạt động tài chính			28.159.695.566
Chi phí hoạt động tài chính			(41.587.506.716)
Thu nhập khác			8.052.681.759
Chi phí khác			(168.321.875)
Lợi nhuận trước thuế			23.504.266.079
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(3.773.860.882)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			19.730.405.197
Vào ngày 31/12/2024			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	80.148.416.066	25.795.575.364	105.943.991.430
Tài sản không phân bổ			1.176.407.597.916
Tổng tài sản			1.282.351.589.346
Nợ phải trả không phân bổ			878.707.503.644
Tổng nợ phải trả			878.707.503.644

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu


LÊ THỊ THÙY
Kế toán trưởng



ĐẶNG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 12 tháng 03 năm 2026